

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

CHUYÊN NGÀNH: CHÍNH SÁCH CÔNG

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

(CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO THÍ ĐIỂM)

*(Ban hành theo Quyết định số 4297/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 10 năm 2015
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Kinh tế
 - + Tiếng Anh: Economics
- **Tên chuyên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Chính sách công (*Chuyên ngành đào tạo thí điểm*)
 - + Tiếng Anh: Public Policy
- **Trình độ đào tạo:** Thạc sĩ
- **Thời gian đào tạo:** 02 năm
- **Ngôn ngữ đào tạo:** Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh trừ 02 học phần Triết học (giảng dạy bằng tiếng Việt) và Tiếng Nhật (giảng dạy bằng tiếng Việt và tiếng Nhật). Luận văn thạc sĩ được viết và trình bày bằng tiếng Anh.
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Kinh tế
 - + Tiếng Anh: The Degree of Master in Economics
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)



2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình là phát triển tư duy và kỹ năng chính sách cho người học nhằm nhận diện, đánh giá các vấn đề chính sách; tham gia, tổ chức và cải thiện quá trình chính sách vì sự phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập.

Trên quan điểm phát triển bền vững, với sự kết hợp của hai trụ cột chính là kinh tế và quản trị công, chương trình được thiết kế tính đến các đặc trưng và yêu cầu cụ thể của một nền kinh tế đang chuyển đổi song hành với liên kết và hội nhập khu vực/vùng và quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

**** Mục tiêu đào tạo***

- Kiến thức: Người học có kiến thức chuyên sâu, mang tính liên ngành cả về lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực chính sách công;
- Kỹ năng: Người học phát triển được các kỹ năng tư vấn, quản lý điều hành, quản lý bản thân cần thiết trong lĩnh vực chính sách công;
- Thái độ: Người học nhận thức được vai trò, tác động của chính sách công đối với các chủ thể của nền kinh tế - xã hội và trách nhiệm của nhà hoạch định, quản lý, chuyên gia chính sách công;

**** Các mục tiêu cụ thể khác***

- Là chương trình đào tạo thạc sỹ có uy tín, chất lượng quốc tế và thu hút được học viên quốc tế;
- Học viên tốt nghiệp chương trình đáp ứng được yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo tiến sĩ tại nhiều trường đại học uy tín trên thế giới, trong đó trước hết là các trường đại học Nhật Bản; đáp ứng tốt yêu cầu việc làm của các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước;
- Tiếp nhận chuyển giao công nghệ đào tạo từ Đại học Tsukuba; đồng thời phát triển đội ngũ giảng viên trong lĩnh vực chính sách công cho Trường Đại học Việt Nhật;
- Hình thành và triển khai một số đề tài nghiên cứu, đề án chuyển giao khoa học và có sản phẩm xuất bản quốc tế trong lĩnh vực chính sách công.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

- Xét tuyển:

+ Thẩm định hồ sơ;

+ Phỏng vấn bởi hội đồng tuyển sinh bao gồm các thành viên Việt Nam và Nhật Bản;

- Hồ sơ dự tuyển: Theo quy định của ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

- Văn bằng và ngành học:

Người dự thi cần đáp ứng một trong các yêu cầu sau về văn bằng và kết quả học tập ở bậc đại học:

+ Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế hoặc ngành phù hợp, có điểm tích lũy trung bình là 2.5 hoặc cao hơn trên thang điểm 4.0;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, có điểm tích lũy trung bình là 2.5 hoặc cao hơn trên thang điểm 4.0 và hoàn thành khóa học bổ sung kiến thức các học phần để có trình độ tương đương với bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp.

- Kinh nghiệm công tác:

+ Không yêu cầu kinh nghiệm làm việc đối với người dự thi có điểm tích lũy trung bình là 2.8 hoặc cao hơn trên thang điểm 4.0;

+ Yêu cầu 02 năm kinh nghiệm làm việc đối với người dự thi có điểm tích lũy trung bình dưới 2.8 trên thang điểm 4.0.

- Trình độ ngoại ngữ:

Người dự thi có trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam¹ (tương đương chuẩn B2 theo khung tham chiếu châu Âu).

3.3. Danh mục các ngành phù hợp, ngành gần với ngành hoặc chuyên ngành đề nghị cho phép đào tạo

- Ngành phù hợp: Kinh tế quốc tế;

- Ngành gần: Quản lý nhà nước, Khoa học quản lý, Chính trị học, Quan hệ

¹ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

quốc tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Luật. Người dự thi có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần phải hoàn thành khóa học bổ sung kiến thức với 05 môn (15 tín chỉ).

3.4. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức cho ngành gần

Stt	Học phần	Số tín chỉ
1.	Kinh tế phát triển	3
2.	Kinh tế thể chế	3
3.	Khoa học quản lý	3
4.	Tổng quan về chính sách công	3
5.	Lý luận chung về quản lý hành chính nhà nước	3
	Tổng cộng	15

dn/

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn

1.1. Kiến thức chuyên môn

- Nắm được và áp dụng được các khối kiến thức cơ bản của lĩnh vực chính sách công như chính sách công, quản lý công và phát triển bền vững...trong thực tiễn và nghiên cứu;

- Hệ thống hoá và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu, toàn diện về lĩnh vực chính sách công như quá trình nghiên cứu, phân tích, hoạch định, triển khai, đánh giá, và hoàn thiện chính sách công nói chung và từng mảng chính sách công cụ thể nói riêng;

- Phân tích, đánh giá được các chính sách công, cũng như các quy trình phân tích, hoạch định, thực thi, đánh giá và hoàn thiện chính sách;

- Phân tích và đề xuất được các giải pháp cho các vấn đề và thách thức trong quá trình phát triển và hội nhập của Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung;

- Hiểu và vận dụng được kiến thức và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có nhân sinh quan, thế giới quan duy vật biện chứng, có giác ngộ chính trị và lập trường giai cấp vững vàng. Vận dụng được phương pháp tư duy biện chứng trong học tập, nghiên cứu và công tác thực tiễn;

- Có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý, bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.

1.2. Năng lực chuyên môn

- Vận dụng được kiến thức của kinh tế học và quản lý vào lĩnh vực chính sách công, quản lý công và phát triển bền vững;

- Vận dụng tốt kiến thức chuyên sâu về chính sách công vào thực tiễn;

- Sử dụng thành thạo các công cụ phân tích và đánh giá thông dụng trong lĩnh vực chính sách công.

1.3. Trình độ ngoại ngữ

- Đạt chuẩn đầu ra về trình độ tiếng Anh là bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam² (tương đương B2 theo khung tham chiếu chung *ch*)

² Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

châu Âu) và tiếng Anh học thuật (viết và trình bày luận văn tốt nghiệp bằng tiếng Anh);

- Đạt chuẩn đầu ra về trình độ tiếng Nhật là JLPT N5 hoặc tương đương.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng tư duy theo hệ thống (phát hiện, hình thành, tổng quát hóa, đánh giá và phân tích), giải quyết vấn đề và đưa ra giải pháp kiến nghị trong lĩnh vực chính sách công;

- Có kỹ năng hoạch định, lập kế hoạch và tổ chức thực thi các chiến lược, chính sách và dự án phát triển;

- Có khả năng cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu, phân tích và phản biện kiến thức hiện tại, nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức;

- Có khả năng vận dụng linh hoạt, sáng tạo kiến thức và kỹ năng học được vào thực tiễn.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- Có kỹ năng thuyết trình các vấn đề về chính sách công và phát triển bền vững;

- Có kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, CNTT và các phương tiện truyền thông;

- Có kỹ năng quản lý thời gian, bước đầu tổ chức nhóm, quản lý và lãnh đạo;

- Có khả năng làm việc độc lập và bước đầu tự nghiên cứu;

- Có khả năng sử dụng các phần mềm thống kê và phân tích định lượng thông dụng (Excel, EViews, SPSS...).

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Trách nhiệm công dân

- Yêu nước, tự tôn dân tộc và có trách nhiệm với cộng đồng;

- Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt và hiểu biết về các giá trị đạo đức;

- Làm việc theo hiến pháp và pháp luật của nhà nước.

3.2. Đạo đức, ý thức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ phục vụ

- Tự tin, linh hoạt, có chí tiến thủ và sẵn sàng đương đầu với khó khăn;

- Trách nhiệm, chủ động trong công việc; tác phong làm việc chuyên nghiệp. 

3.3. Thái độ tích cực, yêu nghề

- Xác định đúng vai trò của chính sách công trong lãnh đạo, điều hành các chủ thể trong nền kinh tế xã hội;
- Nhận thức rõ trách nhiệm của nhà hoạch định, quản lý, chuyên gia chính sách công;
- Nhạy cảm với các nhân tố then chốt và tác động của chính sách công đối với các chủ thể của nền kinh tế - xã hội;
- Có khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa.

4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp chương trình có khả năng đáp ứng tốt các yêu cầu về việc làm trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước. Một số vị trí công việc có thể đảm nhiệm như:

- Cán bộ phân tích, nghiên cứu chính sách, hoạch định chính sách trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ trung ương đến địa phương, các tổ chức quốc tế và phi chính phủ;
- Nhà nghiên cứu, giảng viên tại các cơ quan nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước có chuyên ngành chính sách công và phát triển.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp chương trình:

- Có khả năng hoàn thành công việc một cách độc lập, khả năng làm việc nhóm, tầm nhìn bao quát, khả năng tổng quát, tích hợp và vận dụng các kiến thức học được trong công tác tham mưu và hoạch định chính sách;
- Có khả năng phân tích và đưa ra kiến nghị về chính sách; lập kế hoạch, đưa ra các sáng kiến và hoạt động hướng đến phát triển bền vững;
- Có khả năng nghiên cứu, giảng dạy các học phần về chính sách công và phát triển;
- Đáp ứng được yêu cầu đầu vào chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành chính sách công, quản lý công, quản lý chính sách và các chương trình phù hợp của các đại học uy tín trên thế giới, trong đó trước hết là các đại học Nhật Bản.

6. Các chương trình, tài liệu mà đơn vị đào tạo tham khảo để xây dựng chương trình đào tạo

- Bộ GD&ĐT: Văn bản hợp nhất 15/VBHH-BQDDĐT ngày 08 tháng 05 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

- Bộ GD&ĐT: Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- ĐHQGHN: Quy chế Đào tạo thạc sĩ tại ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc ĐHQGHN;

- ĐHQGHN: Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo ở ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 1366/QĐ-ĐHQGHN ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Giám đốc ĐHQGHN;

- Chương trình Thạc sĩ Kinh tế và Chính sách công (PEPP) của trường Đại học Tsukuba, Nhật Bản³;

- Chương trình Thạc sĩ Khoa học Chính sách và Quy hoạch, trường Đại học Tsukuba, Nhật Bản⁴;

- Chương trình Thạc sĩ Chính sách công (Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright tại Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh với sự hợp tác của Trường Quản lý Nhà nước Harvard Kennedy Fulbright-Harvard)⁵;

- Chương trình Thạc sĩ Chính sách công (dành cho sinh viên quốc tế), Master of Public policy (International Program)-MPP/IP của trường Đại học Tokyo (University of Tokyo), Nhật Bản⁶;

- Chương trình Thạc sĩ Chính sách công (Master of Public policy-MPP) của trường Đại học Havard, Hoa Kỳ⁷;

- Chương trình Thạc sĩ Chính sách công (Master of Public Policy-MPP) của Trường Chính sách công Lý Quang Diệu thuộc Đại học Quốc gia Singapore⁸;

- Trang web ATLAS of public policy and management⁹.

³ <http://pepp.hass.tsukuba.ac.jp/>

⁴ <https://www.sk.tsukuba.ac.jp/PPS/en/pps/>

⁵ <http://www.fetp.edu.vn/vn/dao-tao/thac-si-chinh-sach-cong/gioi-thieu-mpp/thu-giam-doc/>

⁶ <http://www.pp.u-tokyo.ac.jp/en/mppip/>

⁷ <http://www.hks.harvard.edu/degrees/masters/mpp>

⁸ <http://lkyspp.nus.edu.sg/admissions/graduate-programmes/master-in-public-policy-mpp/>

⁹ <https://portal.publicpolicy.utoronto.ca/EN/Pages/index.aspx>

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình:	64 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (bắt buộc):	10 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	44 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i> :	24 tín chỉ
+ <i>Tự chọn</i> :	20 tín chỉ/42 tín chỉ
- Luận văn thạc sĩ:	10 tín chỉ

du

2. Khung chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	Tự học	
I		Khối kiến thức chung	10				
1.	PHI 5001	Triết học (Philosophy)	4	60	0	0	
2.	VJU 5001	Tiếng Nhật (Japanese Language)	6	45	45	0	
II		Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	44				
II.1		Các học phần bắt buộc	24				
3.	VJU 6001	Cơ sở khoa học bền vững (Basic Sustainability Science)	3	45	0	0	
4.	VJU 6002	Phương pháp luận và hệ thống thông tin cho khoa học bền vững (Methodology and Informatics for Sustainable Science)	3	30	15	0	
5.	VJU 6003	Nhập môn chính sách công (Introduction to public policy)	2	20	10	0	
6.	VJU 6004	Quản trị và phát triển (Governance and development)	2	30	0	0	
7.	VJU 6005	Phân tích chính sách công (Public policy analysis)	2	20	10	0	
8.	VJU 6006	Thiết kế và thực thi chính sách công (Public policy formulation and implementation)	2	20	10	0	
9.	VJU 6007	Kinh tế vĩ mô cho chính sách công (Macroeconomics for PP)	2	20	10	0	
10.	VJU 6008	Kinh tế học công cộng (Public economics)	2	20	10	0	
11.	VJU 6009	Thực tập chính sách công (Internship)	6	10	80	0	
II.2		Các học phần tự chọn	20/42				
12.	ENG 6001	Tiếng Anh học thuật (Academic English)	4	30	15	15	

Stt	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	Tự học	
13.	VJU 6010	Các phương pháp phân tích định lượng và thực chứng (Quantitative Analysis and Empirical Methods)	2	25	5	0	
14.	VJU 6011	Lãnh đạo (Leadership)	2	30	0	0	
15.	VJU 6012	Kinh tế vi mô cho chính sách công (Microeconomics for PP)	2	20	10	0	
16.	VJU 6013	Chính sách tài khóa và tiền tệ (Fiscal and monetary policy)	2	20	10	0	
17.	VJU 6014	Tài chính công (Public finance)	2	20	10	0	
18.	VJU 6015	Tài chính phát triển (Development finance)	2	20	10	0	
19.	VJU 6016	Nguyên lý và phương pháp đánh giá hoạt động (Principle and Method of Performance Evaluation)	2	20	10	0	
20.	VJU 6017	Thương mại quốc tế (International trade)	2	20	10	0	
21.	VJU 6018	Kinh tế đô thị và vùng (Urban and regional economics)	2	20	10	0	
22.	VJU 6019	Chính sách phát triển vùng và đô thị (Regional and urban development policy)	2	30	0	0	
23.	VJU 6020	Chính sách công nghiệp và thương mại (Industrial and trade policy)	2	30	0	0	
24.	VJU 6021	Chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn (Agriculture and rural development policy)	2	30	0	0	

Stt	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành/ Bài tập	Tự học	
25.	VJU 6022	Chính sách khoa học và công nghệ (Science and technology policy)	2	30	0	0	
26.	VJU 6023	Chính sách giáo dục (Education policy)	2	30	0	0	
27.	VJU 6024	Phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực công (Human resource development for public sector)	2	30	0	0	
28.	VJU 6025	Chính sách phúc lợi xã hội (Social welfare policy)	2	30	0	0	
29.	VJU 6026	Ngăn ngừa thảm họa (Disaster Prevention)	2	30	0	0	
30.	VJU 6027	Quy hoạch và chính sách giao thông (Transportation planning and policy)	2	20	10	0	
31.	VJU 6028	Kinh tế chính trị quốc tế (International political economy)	2	30	0	0	
II.3		Chuỗi bài giảng khách mời (Series of Guest speakers' lectures): các nhà làm chính sách (Policy makers) và doanh nghiệp (Business world)	Non-credit				
III	VJU 7001	Luận văn thạc sĩ (Master thesis)	10		150		
		Tổng cộng (Total)	64				